Tóm tắt Kinh Trường Bộ [Digha Nikaya] (HT Thích Minh Châu)

Nikaya — bài lẻ & đối chiếu

THÍCH MINH CHÂU

Tóm Tắt KINH TRƯỜNG BỘ (Dīgha Nikāya)

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HCM

Version: 25/09/2019 10:50 PM

Pháp thí thắng mọi thí Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti

Nguồn: Vietnamese Buddhist Electronic Text (VNBET)

Tóm tắt Kinh Trường Bộ (Dīgha Nikāya)

MỤC LỤC

Kinh số 1 – Kinh Phạm Võng ..... 6 Kinh số 2 – Kinh Sa Môn Quả ..... 7 Kinh số 3 – Kinh Ambaṭṭha ..... 9 Kinh số 4 – Kinh Chủng Đức ..... 10 Kinh số 5 – Kinh Cứu-La-Đàn-Lầu ..... 11 Kinh số 6 – Kinh Mahāli ..... 14 Kinh số 7 – Kinh Jāliya ..... 15 Kinh số 8 – Kinh Kassapa Sư Tử Hống ..... 16 Kinh số 9 – Kinh Bổ-Thác-Bà-Lậu ..... 18 Kinh số 10 – Kinh Tu-Bà ..... 20 Kinh số 11 – Kinh Kiên Cố ..... 21 Kinh số 12 – Kinh Lô-Già ..... 23 Kinh số 13 – Kinh Tam Minh ..... 25 Kinh số 14 – Kinh Đại Bổn ..... 28 Kinh số 15 – Kinh Đại Duyên ..... 30 Kinh số 16 – Kinh Đại Bát-Niết-Bàn ..... 32 Kinh số 17 – Kinh Đại Thiện Kiến Vương ..... 36 Kinh số 18 – Kinh Xà-Ni-Sa ..... 37 Kinh số 19 – Kinh Đại Điền Tôn ..... 38 Kinh số 20 – Kinh Đại Hội 39

Kinh số 21 – Kinh Đế Thích Sở Vấn ..... 41 Kinh số 22 – Kinh Đại Niệm Xứ ..... 44 Kinh số 23 – Kinh Tệ Túc ..... 45 Kinh số 24 – Kinh Ba-Lê ..... 46 Kinh số 25 – Kinh Ưu-Đàm-Bà-La Sư Tử Hống ..... 48 Kinh số 26 – Kinh Chuyển Luân Thánh Vương Sư Tử Hống ..... 50 Kinh số 27 – Kinh Khởi Thế Nhân Bổn ..... 52 Kinh số 28 – Kinh Tự Hoan Hỷ ..... 53 Kinh số 29 – Kinh Thanh Tịnh ..... 54 Kinh số 30 – Kinh Tướng ..... 56 Kinh số 31 – Kinh Giáo Thọ Thi-Ca-La-Việt ..... 57 Kinh số 32 – Kinh A-Sá-Nang-Chi ..... 59 Kinh số 33 – Kinh Phúng Tụng ..... 61 Kinh số 34 – Kinh Thập Thượng 62

Kinh số 1 KINH PHẠM VÕNG (Brahmajāla Sutta)

Ngoại đạo Suppiya chỉ trích Phật, Pháp, Tăng và đệ tử Brahmadatta lại tán thán Tam bảo. Hai Thầy trò nói lời tương phản trong khi đi sau lưng Đức Phật và chúng Tăng. Đức Phật được thuật lại sự mâu thuẫn này và Ngài khuyên chúng Tăng không nên hân hoan vì được khen tặng, không nên tức tối vì bị chê trách. Trái lại chúng Tăng phải bình tĩnh trình bày những điểm nào là chính xác trong lời tán thán và những điểm nào không chính xác trong lời chỉ trích. Rồi Đức Phật tuyên bố chỉ những người không có trí mới tán thán giới đức của Như Lai. Ba loại Tiểu giới, Trung giới và Đại giới được trình bày, và gián tiếp chúng ta có thể so sánh đời sống xa hoa, mê tín và hỗn loạn của các hàng ngoại đạo Sa-môn, Bà-la-môn, và đời sống giản dị, sáng suốt, thanh tịnh của Sa-môn Gotama. Đoạn này cũng gián tiếp cho chúng ta thấy rõ một vài sắc thái của xã hội Ấn Độ đương thời: các trò chơi, các loại cờ bạc, những mê tín dị đoan, cách phục sức, các vật trang trí của dân chúng trong thời Đức Phật còn tại thế. Tiếp đến được trình bày những pháp khác vi diệu, sâu kín, chỉ những người có trí mới nhận hiểu. Đức Như Lai đã tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết những pháp ấy. Và chỉ người có trí, thành thật, chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến. Đức Phật ở đây đã khéo tóm thâu tất cả 62 tà thuyết ngoại đạo một cách gọn ghẽ, như người chài lưới gieo lưới tóm thâu tất cả cá lớn cá nhỏ trong hồ nước. 62 tà

thuyết này bao trùm tất cả tà thuyết có thể có được ở thời bấy giờ. Các tà thuyết được phân loại như sau: a) 18 luận chấp về quá khứ gồm có: – 4 thường trú luận. – 4 một phần thường trú, một phần vô thường luận. – 4 hữu vô biên luận. – 4 ngụy biện luận. – 2 Vô nhân luận. b) 44 luận chấp về tương lai: – 16 luận chấp có tưởng sau khi chết. – 8 luận chấp vô tưởng sau khi chết. – 8 luận chấp không phải có tưởng, không phải không có tưởng sau khi chết. – 7 đoạn diệt luận. – 5 hiện tại Niết-bàn luận. Cuối cùng, Đức Phật truy nguyên sự hiện khởi của các tà thuyết này từ sự chi phối của tham ái, sự xúc chạm các căn đối với ngoại cảnh, và sự cảm nhận lạc thọ, khổ thọ. Nói một cách khác, các tà thuyết này sở dĩ có là vì các nhà chủ trương chúng bị tham ái chi phối và y cứ nơi sự xúc chạm của nội căn đối với ngoại trần mà thành lập các tà luận. Đức Phật đứng ngoài cả 62 tà thuyết trên và khéo léo đặt phạm vi đạo Phật ra ngoài mọi tà giáo với bài kinh này.

Kinh số 2 KINH SA-MÔN QUẢ (Sāmaññaphala Sutta)

Vua Ajātasattu (A-xà-thế) đến yết kiến Đức Phật và hỏi Đức Phật những kết quả thiết thực hiện tại của hạnh Samôn là như thế nào. Vua kể lại những câu trả lời của 6 nhà ngoại đạo, và những câu trả lời này không làm nhà vua thỏa mãn và vì vậy vua yêu cầu Đức Phật giải thích những kết quả của hạnh Sa-môn cho vua rõ. Đức Phật kể tất cả 13 lợi ích của hạnh Sa-môn: 1. Sự kính trọng và cúng dường dành cho một tu sĩ. 2. Sự thi hành các tiểu giới, Trung giới và Đại giới (đã được nói trong kinh trước). 3. Được tự tín, không có sợ hãi vì nhận thấy đời sống của mình chơn chánh. 4. Sự giữ gìn hộ trì các căn không cho buông lung. 5. Sự tự chủ bền bỉ do sự hộ trì các căn đưa lại. 6. Đức tính tri túc của một đời sống giản dị. 7. Sự giải thoát tâm trí khỏi năm triền cái: tham dục, sân hận, hôn trầm thụy miên, trạo cử và nghi ngờ. 8. Hỷ và lạc, kết quả sự giải thoát nói

trên, thấm nhuần thân tâm. 9. Sự thực hành 4 thiền định. 10. Chánh trí và chánh kiến. 11. Khả năng hiện hóa một hóa thân.

12. Năm thông: thần túc thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mạng thông, thiên nhãn thông. 13. Sự giác ngộ lý Tứ đế, diệt trừ lậu hoặc và chứng quả A-la-hán. Với lời giải thích của Đức Thế Tôn, vua Ajātasattu tỏ niềm hoan hỷ, xin quy y ba ngôi báu và thú nhận đại tội của mình đã giết phụ vương Bimbisra (Tần-bà-ta-la). Đức Phật chứng giám cho sự sám tội của vua Ajātasattu. Và sau khi vua từ biệt về, Đức Phật dạy các Tỷ-kheo, vua Ajātasattu có thể chứng được pháp nhãn ngay tại chỗ ngồi của vua nếu vua không phạm đại tội giết vua cha để đoạt ngôi báu.

Kinh số 3 KINH AMBAṬṬHA (Ambaṭṭha Sutta)

Bà-la-môn Pokkharasti sai đệ tử thanh niên Ambaṭṭha đến yết kiến Phật để xem những tiếng đồn tốt đẹp về Đức Phật có đúng hay không và Đức Phật có đủ 32 tướng tốt không. Ambaṭṭha đến yết kiến đức Thế Tôn nhưng tỏ thái độ ngạo nghễ và buộc tội dòng họ Thích-ca là đê tiện, thô bạo chỉ vì dòng họ Thích-ca không chịu lễ bái cúng dường dòng họ Bà-la-môn. Đức Phật giải thích cho Ambaṭṭha rõ là nếu theo phụ mẫu về quá khứ thời dòng họ Thích-ca là thầy của Ambaṭṭha, và Ambaṭṭha phải thú nhận là đúng. Đức Phật lại giải thích thêm rằng ở xã hội Ấn Độ, dầu người thuộc dòng họ Sát-đế-lỵ, có bị đọa lạc tột cùng, dòng họ Sát-đế-lỵ vẫn giữ địa vị ưu thắng và dòng họ Bà-la-môn phải ở địa vị hạ liệt. Nhưng người có trí, không phân biệt dòng họ, giai cấp, mà chỉ đánh giá con người bằng giới đức và trí tuệ mà thôi. Và đứng về phương diện giới đức và trí tuệ mà nói, thời tổ phụ, tổ sư bảy đời của Ambaṭṭha không có gì đáng được người ta kính trọng. Cuối cùng Ambaṭṭha sau khi thấy đủ 32 tướng tốt của Đức Phật liền cáo từ và về thuật lại câu chuyện cho Pokkharasāti nghe. Vị này tức giận, mạt sát Ambaṭṭha là người ngu ngốc, đã cả gan chỉ trích Đức Phật. Pokkharasti tự thân hành đến thỉnh Đức Phật và tăng chúng về thọ trai. Và sau khi nghe pháp Pokkharasāti chứng được pháp nhãn và tán thán, ca ngợi đức Thế Tôn.

Kinh số 4 KINH CHỦNG ĐỨC (Soṇadaṇḍa Sutta)

Kinh này là một cuộc đối thoại giữa Sa-môn Gotama và Bà-la-môn Soṇadaṇḍa về những đức tánh gì là thành một vị Bà-la-môn, Bà-la-môn Soṇadaṇḍa kể ra 5 đức tánh: Huyết thống thanh tịnh cho đến bảy đời, thông hiểu ba tập Vệ đà, tinh thông trì chú, ngữ pháp, đẹp trai, cử chỉ trang nhã, có đức hạnh, học rộng sáng suốt. Sa-môn Gotama hỏi có thể bỏ những đức tánh gì mà vẫn được gọi là Bà-la-môn và Soṇadaṇḍa lần lượt trả lời, bỏ dung sắc, trì chú và huyết thống thanh tịnh, và công nhận không thể bỏ hai đức tánh sau cùng là đức hạnh và trí tuệ. Đến đây Đức Phật xác nhận câu trả lời của Soṇadaṇḍa là chính xác và giới thiệu quan điểm của mình về vấn đề đức hạnh và trí tuệ, theo đúng như kinh Sa-môn quả. Kinh này có đoạn giải thích sự tương quan giữa đức hạnh và trí tuệ rất đặc biệt: “Trí tuệ được giới hạnh làm cho thanh tịnh. Chỗ nào có giới hạnh, chỗ ấy có trí tuệ, chỗ nào có trí tuệ, chỗ ấy có giới hạnh. Người giới hạnh nhất định có trí tuệ, người trí tuệ nhất định có giới hạnh”. Đoạn Soṇadaṇḍa kể những

đức tánh và danh tiếng của Sa-môn Gotama đáng được chú ý tới và có giá trị lịch sử. Nhờ đoạn này, chúng ta được biết một ít thân thế, sự nghiệp của Đức phật và sự trọng vọng của vua chúa và quần chúng đối với Ngài.

Kinh số 5 KINH CỨU-LA-ĐÀN-LẦU (Kūṭadanta Sutta)

Bà-la-môn Kūṭadanta muốn làm lễ tế đàn và đến thỉnh ý Sa-môn Gotama. Đức Phật kể chuyện vua Mahvijita để gián tiếp khuyên Kṭadanta. Vua Mahāvijita là vị vua có oai quyền, tiền rừng bạc biển, cũng muốn làm Đại tế đàn và hỏi ý kiến vị Bà-la-môn cố vấn tế lễ về vấn đề này. Vị Bà- la-môn khuyên vua, trong khi nước nhà còn ly loạn bởi trộm cướp, không nên thêm thuế má mới, cũng không nên trừng phạt vì chỉ là phương pháp tạm thời. Phương pháp hữu hiệu để dẹp loạn ly là đối với nông dân, hãy cấp thực phẩm và lúa mạ; đối với thương gia, hãy cấp vốn đầu tư; đối với công chức, hãy cấp lương bổng, thực phẩm. Nhờ vậy, dân chúng có công ăn việc làm, không còn trộm cắp, ngân khố nhà nước được dồi dào và mọi người được an cư lạc nghiệp. Mahāvijita thi hành đúng theo lời khuyên và dân chúng được an cư lạc nghiệp. Vị Bà-la-môn cố vấn tế tự khuyên vua Mahāvijita nên mời các vị Sát-đế-lỵ, Bộ trưởng, Bà-la-môn và gia chủ đến chấp thuận ý định tổ chức lễ tế tự của vua, và bốn giai cấp này tán thành và thỏa thuận cung cấp vật liệu tế lễ cho nhà vua. Và vật liệu đây là tám đức tánh tốt đẹp của vua Mahāvijita, bốn đức tánh tốt đẹp của vị Bà-la-môn cố vấn tế tự. Vị Bà-la-môn cố vấn lại khuyên vua chớ có hối tiếc trước khi, trong khi và sau khi làm lễ, đối xử với mọi người thiện ác khi chúng đến dự lễ và khiến vua hoàn toàn thoải mái, hoan hỷ. Tế đàn ấy không có giết hại trâu, bò, dê, heo, gà, vịt, không có phá

hoại cây cối, không có dùng cỏ dabbha. Các người làm công, tạp dịch không bị đánh đập, bắt buộc, đàn áp, chỉ làm những việc gì muốn làm và thích làm. Lễ đàn chỉ dùng đề hồ, dầu, sinh tố, sữa, mật và đường. Lễ đàn này được sự tán thành và ủng hộ cả bốn giai cấp. Vị cố vấn tế tự là một tiền thân của Đức Phật và như vậy chúng ta gián tiếp biết quan điểm về tế đàn của Đức Phật như thế nào. Đức Phật tiếp tục giới thiệu những tế đàn ít phiền phức nhưng nhiều kết quả hơn, như thường xuyên cúng dường cho các ẩn sĩ, tu sĩ, xây dựng Tăng xá cho chúng Tăng, quy y tam bảo, hành bố thí hạnh, thọ trì năm giới cấm, tu hành theo giới, định, tuệ như đã nói trong kinh Sa-môn quả. Trong mục này, chúng ta thấy rõ thái độ của Đức Phật đối với các vấn đề tế đàn, một nghi lễ rất thông dụng của các Bà-la-môn và xem như một phương tiện để giải thoát. Đức Phật ban đầu không bác hẳn tế đàn nhưng tế đàn phải tổ chức trong sự thanh tịnh cần thiết, không có giết hại trâu bò, cây cối. Đã là tế đàn, tức là hình tướng lễ nghi. Theo đạo Phật, cần phải loại bỏ chúng từ từ, nên Đức Phật giới thiệu các loại tế đàn khác tế nhị hơn, đem lại nhiều kết quả hơn, như thường xuyên cúng dường các tu sĩ trì giới và tu hành giới, định, tuệ để giải thoát sanh tử, mục đích cuối cùng của đạo Phật. Ở đây, chúng ta chứng kiến phương pháp đối thoại tế nhị của Đức Phật, đã khéo léo từ nơi lập trường của kẻ đối thoại hướng dẫn lần lần đến lập trường cứu cánh của mình. Trong kinh này có hai đoạn đáng chú ý. Đoạn đầu nói đến vấn đề trị nước an dân. Khi trong nước có loạn trộm cướp, không nên đánh thêm thuế, không nên dẹp loạn bằng hình phạt, giam

cầm tử hình, vì những kẻ trộm cướp

chưa bị hình phạt vẫn cứ tiếp tục hoành hành phá phách. Thái độ dẹp loạn sáng suốt nhất là cấp thực phẩm, lúa mạ cho nông dân, vốn đầu tư cho thương gia, lương bổng cho công chức. Đoạn thứ hai nói về sự đối xử với người lao động và tạp dịch trong lễ tế đàn, không bị bắt buộc đánh đập, đàn áp, chỉ làm những việc muốn làm và thích làm. Hai đoạn này tuy không do chính miệng Đức Phật nói ra, nhưng cũng trình bày được lý tưởng tuyệt đối của đạo Phật. Không dùng một áp lực nào để bắt buộc mọi người phải tránh ác và làm thiện. Đức Phật đặt trọng tâm ở làm việc tự nguyện và sự tùy thuận của từng cá nhân, không bao giờ dùng áp lực mà bắt buộc.

Kinh số 6 KINH MAHĀLI (Mahāli Sutta)

Đức Phật giải thích cho Mahāli, những nhân duyên khiến cho có người thì thấy được thiên sắc; có người thì nghe được thiên âm mỹ diệu, thích thú phấn khởi; có người thì chứng được cả hai. Sở dĩ thấy được thiên sắc vì vị Tỷ-kheo tu định nhất hướng, hướng về các phương trời với mục đích thấy các thiên sắc. Sở dĩ chỉ nghe được thiên âm vì vị Tỷ-kheo tu định nhất hướng, hướng về các phương trời với mục đích nghe các thiên âm. Nếu vị Tỷ- kheo tu định nhị hướng, hướng về các phương trời với mục đích thấy thiên sắc, nghe thiên âm thời sẽ chứng được cả hai. Nhưng Đức Phật không muốn các vị Tỷ-kheo tu tập những thiền định ấy. Ngài chỉ hướng các vị đệ tử xuất gia của Ngài chứng được bốn Thánh quả, và muốn vậy, phải tu theo Bát chánh đạo. Cuối cùng Đức Phật đề cập đến vấn đề mạng căn và thân thể là một hay khác. Ngài nói chỉ những người chưa chứng đến quả vị rốt ráo mới ưa đề cập đến vấn đề này, nhưng Ngài không muốn đề cập đến, vì vô ích và không thiết thực.

Kinh số 7 KINH JĀLIYA (Jāliya Sutta)

(Kinh này có nội dung tương tự kinh Mahāli số 6 vừa nói trước).

Kinh số 8 KINH KASSAPA SƯ TỬ HỐNG (Kassapa Sīhanāda Sutta)

Trong kinh này, Đức Phật nói chuyện với một người lõa thể tên là Kassapa về vấn đề khổ hạnh và trình bày quan điểm của mình về vấn đề này. Theo thông lệ trong khi đối thoại, Đức Phật thường đứng trên lập trường của đối phương rồi dần dần đưa đối phương đến lập trường của mình. Kinh này không bài bác hẳn mọi sự khổ hạnh vì một sự khổ hạnh phải chăng và sáng suốt cũng có thể đưa đến một vài kết quả khả dĩ tốt đẹp. Nhưng không có một sự khổ hạnh nào có thể so sánh với hạnh tu giới, định, tuệ của Đức Phật. Nói về khó khăn trong sự tu hành, thời dẫu các pháp khổ hạnh thế gian có khó tu đến bậc nào, một cư sĩ, một đầy tớ gái cũng có thể tu hạnh ấy được. Riêng Sa-môn hạnh, tu cho thành tựu giới cụ túc, tâm cụ túc và tuệ cụ túc thời chỉ có người trí mới tu nổi. Còn đứng về quả chứng thì chỉ có tu theo giới, định, tuệ mới thật là hạnh tu

tối thượng, đưa đến một sự giải thoát tuyệt đối. Kinh này có nói đến những khổ hạnh thật rất đặc biệt trong xã hội Ấn Độ đương thời, và truyền thống của những hạnh tu này thật rất kỳ dị. Khổ hạnh luôn luôn là một hạnh tu được dân Ấn Độ tin tưởng, sùng bái, và cũng chính vì sự tin tưởng, sùng bái này, khiến phát sanh những hạnh tu thật rất kỳ dị mà mãi đến nay vẫn còn. Trong kinh Chuyển Pháp Luân, Đức Phật đã bác bỏ ngay hạnh tu khổ hạnh. Trong kinh này, tuy Đức Phật không bác bỏ ngay từ lúc

đầu, Ngài khéo hướng dẫn cuộc đối thoại và cuối cùng giới thiệu hạnh tu giới, định, tuệ của Ngài.

Kinh số 9 KINH BỔ-THÁC-BÀ-LẬU (Poṭṭhapāda Sutta)

Trong kinh này, Đức Phật bác bỏ những quan niệm sai lạc về cái gọi là "linh hồn" và trình bày quan điểm của mình. Có tất cả ba thuyết được kể ra. Không nhân, không duyên, các tưởng của con người sinh và diệt. Khi tưởng sinh, con người có tưởng, khi tưởng diệt, con người không có tưởng. Tưởng là tự ngã của con người. Chính tưởng ấy đến và đi, khi tưởng ấy đến, con người có tưởng, khi tưởng ấy đi, con người không có tưởng. Chính do Đại thần lực của các Sa-môn, Bà-la-môn khiến tưởng nhập vào trong con người hay thoát ra ngoài. Đức Phật bác bỏ các lý thuyết trên, giải thích chính nhờ sự tu tập, các tưởng có sanh có diệt, và giới thiệu các định ở sắc giới để chứng minh sự sanh diệt của các tưởng trong thiền định. Sau Đức Phật bàn đến sự sai khác giữa tưởng và trí, giữa tưởng và tự ngã và nói đến thái độ không độc tôn và không quá khích của mình đối với vấn đề bất khả thuyết như thế giới là thường hay vô thường.... Ngài sở dĩ không đề cập đến vấn đề ấy vì không thuộc về căn bản của Phạm hạnh, không đưa đến những pháp yểm ly, ly dục, Ngài chỉ đề cập khổ, tập, diệt, đạo vì những vấn đề này thuộc về giải thoát, thuộc về pháp, thuộc về căn bản của Phạm hạnh, đưa đến giải thoát và Niết-bàn.

Cuối cùng, Đức Phật nêu rõ lý thuyết và tin tưởng cần phải được xác chứng bởi kinh nghiệm cá nhân.

Kinh số 10 KINH TU-BÀ (Subha Sutta)

Kinh này kể lại cuộc đàm thoại giữa Đại đức nanda và Bà-la-môn Subha sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn. Subha muốn nhờ đại đức nanda, một vị đệ tử hầu cận Đức Phật, kể lại cho nghe những pháp Phật hằng tán thán và Đại đức nanda giảng về Giới, Định, Tuệ, tức là ba vô lậu học. Kinh này rất giống với kinh Sāmaññaphala (Sa-môn quả), bản kinh số 2 trong tập Dīgha Nikya (Trường Bộ Kinh Tập 1).

Kinh số 11 KINH KIÊN CỐ (Kevaddha Sutta)

Kinh này nói đến thần thông và thái độ của Đức Phật về vấn đề này. Cư sĩ Kevaddha đến yêu cầu Đức Phật bảo vị Tỷ-kheo hiện hóa các thần thông để gây lòng tin cho hàng

Phật tử. Đức Phật từ chối và kể ba loại thần thông: thần túc thông hay thần thông với các phép lạ, tha tâm thông hay thần thông tìm biết tư tưởng của người khác, và giáo hóa thần thông là giảng dạy theo giới, định, huệ. Đức Phật cho biết Ngài bác bỏ thần túc thông, tha tâm thông và chỉ tán thán giáo hóa thần thông mà thôi, dầu Đức Phật đã chứng được ba pháp thần thông này. Rồi Đức Phật kể câu chuyện một vị Tỷ-kheo muốn tìm hiểu bốn đại: địa, thủy, hỏa, phong biến đi ở chỗ nào, không để một vết tích gì cả. Vị Tỷ-kheo này lên gặp các thiên thần ở cõi Tứ thiên vương thiên, hỏi Tứ thiên vương, lên gặp các thiên thần ở cõi Tam thập tam thiên, hỏi Sakka vua cõi này, lên gặp các vị thần ở cõi Dạ- ma, hỏi Suyāma vua cõi này, lên gặp các thiên thần ở cõi Đâu-suất, hỏi Santusita vua cõi này, lên gặp các thiên thần ở cõi Hóa lạc thiên, hỏi Sunimmita vua cõi này, lên gặp các thiên thần ở cõi Tha hóa tự tại thiên, hỏi Vasavatti vua cõi này; vị nào cũng trả lời không biết. Cuối cùng lên gặp các thiên thần ở cõi Phạm thiên, hỏi Phạm thiên, vị này cũng trả lời không biết và khuyên nên đến hỏi đức Thế Tôn. Đức Phật khuyên nên sửa lại câu hỏi như sau:

“Chỗ nào mà tứ đại, tứ đại chủng tìm không có chân đứng? Chỗ nào khiến cho danh và sắc được phối hợp phải diệt mất?” Và Đức Phật trả lời: “Tứ đại và các tứ đại chủng không có chân đứng trong tâm của vị A-la-hán. Khi thức diệt, thì bốn đại chủng gồm cả danh sắc được diệt theo.”

Kinh số 12 KINH LÔ-GIÀ (Lohicca Sutta)

Bà-la-môn Lohicca không muốn cho vị Sa-môn hay Bà- la-môn dạy cho những người khác biết những quả vị mình đã tự chứng và xem rằng sự giáo hóa ấy là vô ích, vì ai có thể giúp được ai, chẳng khác người mới thoát khỏi xiềng xích lại tạo thêm một xiềng xích mới cho mình và như vậy là một hình thức của sự tham ái. Đức Phật giải thích sự nguy hại của thái độ này, vì như vậy sẽ làm cho mọi người không hưởng được những lời dạy thiết thực lợi ích của những vị có thật tu, thật chứng, và những người chủ trương thái độ như vậy là những người có hại cho xã hội nói chung, là những người nuôi dưỡng sân hận, là những người có tà kiến, và những ai có tà kiến sẽ sinh ra ở đại ngục hay súc sanh. Rồi Đức Phật giới thiệu ba hạng giáo sư đáng bị khiển trách: Hạng thứ nhất là vị giáo sư chưa chứng được Sa-môn quả mà ra giảng dạy và vì dạy kém nên thính chúng không chịu nghe lời giảng dạy và vẫn sống theo lối sống cũ. Hạng thứ hai cũng chưa chứng được Sa-môn quả, nhưng nhờ giảng dạy giỏi, nên thính chúng nghe và cố gắng thực hành theo. Hạng thứ ba đã chứng được Sa-môn quả, nhưng giảng dạy kém nên thính chúng không nghe theo. Cả ba hạng giáo sư này đều đáng bị khiển trách. Chỉ có hạng giáo sư không những chứng được Sa-môn quả, mà còn khéo léo trong sự giảng dạy, khuyến khích chúng cảm phục, thâm hiểu và thực hành theo. Chỉ có hạng giáo sư

này mới không bị khiển trách và được sự tán thán hoàn toàn.

Kinh số 13 KINH TAM MINH (Tevijja Sutta)

Kinh này có thể xem như là một cuộc cách mạng về tư tưởng và về phương pháp của Đức Phật và nêu rõ sự sáng suốt và sự can đảm phi thường của Ngài, dám đi ngược lại trào lưu tư tưởng hiện đại, chỉ trích những phương pháp lỗi thời, bất lực để thay thế bằng một quan điểm, phương pháp thực chứng và hữu hiệu hơn. Trong khi hầu hết các giáo phái Ấn Độ tôn sùng Phạm thiên như một đấng giáo chủ, thượng đế, toàn năng, sáng tạo chủ, Đức Phật đưa ra một định nghĩa mới và trình bày Phạm thiên như là tượng trưng cho một thể tánh không dục ái, không sân hận, không nhiễm ô, hoàn toàn tự tại. Trong khi các giáo phái đua nhau giới thiệu các con đường đưa đến cộng trú với Phạm thiên và xem con đường của mình là độc lộ hữu hiệu nhất, Đức Phật trình bày những thiếu sót, những vô lý của con đường trên và cuối cùng giới thiệu bốn vô lượng tâm, con đường khiến vị Tỷ-kheo dứt trừ dục ái, sân hận, nhiễm ô và được tự tại, tức là thể nhập vào những đức tánh căn bản của Phạm thiên. Hai thanh niên Bà-la-môn cãi nhau về con đường dẫn đến cộng trú với Phạm thiên, phân vân không hiểu trong những con đường do nhiều đại Bà-la-môn tuyên bố, con đường nào mới thật là chơn chánh. Hai vị này đến hỏi ý kiến Đức Phật và Ngài lần lần chỉ rõ thái độ không chính xác và không hợp lý của những Bà-la-môn kia.

Khi không có một vị Bà-la-môn tinh thông ba tập Vedà, tôn sư và đại tôn sư cho đến bảy đời tận mắt thấy được vị Phạm thiên, không biết, không thấy Phạm thiên ở đâu, từ đâu đến và đi đâu, thời làm sao các vị này lại có thể chỉ con đường đưa đến cộng trú với Phạm thiên được? Những vị này chẳng khác những người mù ôm lưng nhau, người đầu không thấy, người giữa không thấy, người cuối không thấy, mà tự cho là chỉ đường cho người ta đi, thì quả thật là vô lý. Để dẫn chứng thêm, Đức Phật lấy ví dụ những người Bà-la-môn tinh thông ba tập Vedà, thờ cúng cầu khẩn mặt trăng, mặt trời nhưng không thể chỉ con đường đưa đến mặt trăng, mặt trời. Dầu các vị Bà-la-môn tinh thông ba tập Vedà, có cầu khẩn Phạm thiên hết sức khẩn thiết, nhưng không thực hành những hạnh tác thành Bà- la-môn, chạy theo các dục vọng, thì trọn đời không thể công trú với Phạm thiên. Như có người muốn lội qua bên kia bờ sông mà chỉ đứng kêu bờ kia lại, thời làm sao bờ bên kia lại được. Dầu các vị Bà-la-môn có tinh thông ba tập Vedà, nhưng bị các triền cái che đậy chi phối, thời trọn đời không thể cọng trú với Phạm thiên. Như có người đến bờ sông, trùm đầu mà ngủ, thời làm sao qua bờ bên kia được. Tiếp đến, Đức Phật dựa theo truyền thuyết Bà-la-môn cho Phạm thiên là không dục ái, không sân hận, không có nhiễm tâm, được tự tại, Đức Phật chỉ rõ các Bà-la-môn tinh thông ba tập Vedà vẫn có dục ái, có sân hận, có nhiễm tâm, không tự tại. Do vậy, họ không thể nào cộng trú với Phạm thiên được. Rồi Đức Phật kết luận sự tinh thông ba tập Vedà của các Bà-la-môn ấy chỉ là bãi sa mạc, chỉ là rừng rậm trống rỗng và vô ích.

Cuối cùng, Đức Phật giới thiệu con đường đưa đến cộng trú với Phạm thiên, đó là từ, bi, hỷ, xả, tứ vô lượng tâm. Vị Tỷ-kheo an trú tứ vô lượng tâm, sẽ không có dục ái, không có sân hận, không có nhiễm tâm và được tự tại.

Kinh số 14 KINH ĐẠI BỔN (Mahāpadāna Sutta)

Kinh này đề cập đến bảy Đức Phật Vipassī, Sikhī, Vessabhū, Kakusandha, Konāgamana, Kassapa, và Gotama, nói đến chủng tánh, danh tánh, tộc tánh, tuổi thọ, cây bồ-đề, hai vị đại đệ tử chánh, số các Tăng hội, vị Tỷ- kheo hầu cận, phụ thân, mẫu thân, kinh đô của bảy Đức Phật này. Rồi kinh này đề cập đến tiền thân của Đức Phật Vipassī (Tỳ-bà-thi), tả rõ lúc Ngài thọ sanh với tất cả những điềm tốt lành, ba mươi hai tướng tốt, đời sống của Ngài khi còn ở trong cung vua, khi ra bốn cửa thành, chứng kiến cảnh già, bệnh, chết và vị tu sĩ, rồi đến khi Ngài xuất gia, tu đạo, chứng đạo, thuyết pháp và khuyến khích các vị đệ tử truyền bá chánh pháp. Cuối cùng, kinh này có đề cập một cách sơ lược đến Đức Phật Thích-ca. Đoạn quan trọng nhất trong kinh này là đoạn diễn tả đời sống của Đức Phật Vipassī, từ khi từ cõi Đâu Suất thác sanh, sống trong cung điện, chứng kiến thực trạng cuộc đời, xuất gia, tu đạo, chứng đạo, hành đạo. So sánh đời sống của Đức Phật Vipassī với đời sống của Đức Phật Thích-ca-mâu-ni (như đã diễn tả trong tập Mahāvagga I), chúng ta thấy sự sai khác giữa hai quan niệm. Đức Phật lịch sử như được diễn tả trong tập Mahāvagga, về Đức Phật Thích-ca với rất ít thần thông, nếu không phải là không có, và Đức Phật tôn giáo, như đã

diễn tả trong kinh này, với các điềm tướng xuất hiện các thần thông diệu dụng. Ở đây, chúng ta chứng kiến sự bắt đầu của quan điểm Đức Phật tôn giáo, một sự bắt đầu còn dè dặt và thận trọng, đặt nhẹ dưới hình thức một truyện tiền thân về Đức Phật Vipassī. Sau này, đặc tánh tôn giáo lan qua các mẫu tích về Đức Phật Thích-ca-mâu-ni đến nỗi bao phủ con người lịch sử về Sa-môn Gotama như chúng ta chứng kiến về sau. Từ quan niệm Đức Phật lịch sử qua quan niệm Đức Phật tôn giáo là cả một quá trình liên tục, không có gián đoạn, tuần tự nhi tiến, không có đột ngột. Và bao giờ tôn phái Thượng tọa bộ cũng đóng vai trò một tôn phái bảo thủ, đặt nặng về luật tạng, nhưng không phải hoàn hoàn toàn không có quan niệm về tôn giáo. Dầu thế nào, đây cũng là một đề tài đáng để các học giả nghiên cứu và tìm hiểu.

Kinh số 15 KINH ĐẠI DUYÊN (Mahānidāna Sutta)

Kinh này đề cập đến lý duyên khởi (paṭiccasamup- pāda), một giáo lý căn bản của đạo Phật. Chính trong kinh này, Đức Phật nhấn mạnh: “Chính vì không giác ngộ, không thông hiểu giáo pháp này mà chúng sanh hiện tại bị rối loạn như một ổ kén, rối ren như một ống chỉ, giống như cỏ munja và lau sậy babbaja, không thể nào ra khỏi khổ xứ, ác thú, đọa xứ, sanh tử”. Điểm đặc biệt là kinh này chỉ đề cập đến 9 chi phần mà thôi, chứ không phải 12 như thường lệ, hai chi vô minh và hành thuộc quá khứ và chi lục nhập không được đề cập đến. Đầu tiên, Đức Phật bắt đầu với già và chết là do duyên sanh, sanh do hữu, hữu do thủ, thủ do ái, ái do thọ, thọ do xúc, xúc do danh sắc, danh sắc do thức, thức do danh sắc. Ở đây thiếu lục nhập, hành và vô minh. Ngoài ra, kinh này có giải thích thêm một số chi phần ít được đề cập. Đó là do duyên ái, thủ sanh; do duyên thọ, ái sanh; do duyên ái, tìm cầu sanh; do duyên tìm cầu, lợi sanh; do duyên lợi, quyết định sanh; do duyên quyết định, tham dục sanh; do duyên tham dục, đắm trước sanh; do duyên đắm trước, chấp thủ sanh; do duyên chấp thủ, hà tiện sanh; do duyên hà tiện, thủ hộ sanh; do duyên thủ hộ, phát sanh ra một số ác, bất thiện pháp.

Rồi kinh này bàn rộng sự liên quan của các chi phần một cách cặn kẽ và rõ ràng hơn. Tiếp đến, bàn về các lời tuyên bố về ngã và các lời không tuyên bố về ngã, sự liên hệ giữa ngã và các cảm

thọ như thế nào. Cuối cùng kinh này bàn về bảy trú xứ của thức, hai xứ và tám giải thoát. Điểm chúng ta cần chú ý là thiếu mất ba chi: vô minh, hành và lục nhập. Rất có thể, giáo lý duyên khởi chưa được trở thành lý 12 nhân duyên hay đang trong thời kỳ hình thành. Trong kinh trước, Mahāpadāna, cũng có đề cập đến lý Duyên khởi như kinh này, nhưng có thêm lục nhập mà bản kinh này không đề cập. Có thể là một thiếu sót trong khi kiết tập hay là giáo lý Duyên khởi đang còn thành hình, nhưng chưa được cô đọng thành một giáo lý bất di dịch.

Kinh số 16 KINH ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN (Mahāparinibbāna Sutta)

Kinh này là kinh thứ 16 trong tập Dīgha Nikāya (Trường Bộ kinh), diễn tả những ngày cuối cùng của Đức Phật và những lời di giáo của Ngài trước khi thị tịch. Sau 45 năm thuyết pháp, tự thấy đã già yếu và sống không bao lâu, Đức Phật tin trước ngày nhập diệt ba tháng và dành những giờ phút cuối cùng căn dặn, nhắc nhủ những giáo lý căn bản cho đệ tử xuất gia và tại gia của mình. Cứ đi theo cuộc hành trình cuối cùng của Ngài, chúng ta cũng cảm thấy tất cả sự nỗ lực của một bậc Đạo sư dùng những ngày cuối cùng của cuộc đời để phục vụ chúng sanh, không chút dừng nghỉ. Từ Vương-xá tại núi Linh Thứu, Ngài đi đến Ambalaṭṭhikā, Nāḷandā, Pāṭaligāma, vượt qua sông Hằng, hướng đến Koṭigāma, Nādikā, Vesālī, Beluva. Tại đây, Đức Phật an cư trong ba tháng và viếng đền Cāpāla, giảng đường Kutagara ở Mahāvana. Rồi Ngài đi đến Bhaṇḍagā- ma, Hatthigāma, Ambagāma, Jambugāma, Bhoganagara, Pāvā và cuối cùng là Kusināra. Nhìn những hoạt động trong những ngày tháng cuối cùng, chúng ta càng rõ tâm tư một vị Đạo sư, không nghĩ gì đến sức khỏe của mình, chỉ lo làm sao đệ tử của mình khỏi bơ vơ, lạc lõng một mình khi không còn bậc Đạo sư nữa để dạy bảo. Tại Vương Xá, vua Ajātasattu (A-xà-thế) cử vị đại thần Vassakāra đến yết kiến Đức Phật để hỏi có nên cử quân tàn sát dân Vajjī hay không. Đức Phật không trả lời thẳng câu hỏi này. Ngài

hỏi Đại đức Ānanda về những đức tánh của dân Vajjī hiện tại và gián tiếp chỉ cho vua Ajātasattu thấy sự cường thịnh và hùng mạnh của xứ Vajjī. Ở đây, chúng ta thấy thái độ sáng suốt, hợp tình, hợp lý của Ngài. Nếu Đức Phật khuyên vua Ajātasattu nên cử quân tàn sát dân Vajjī, thời như vậy đã trực tiếp khuyên nhà vua tàn hại sinh linh, trái hẳn với lòng từ bi của chính mình. Nếu Đức Phật khuyên vua chớ có dấy binh đánh dân Vajjī thời dân Vajjī có thể nổi lên đánh cướp xứ Magadha và như vậy Đức Phật gián tiếp chịu trách nhiệm về sự mất nước của xứ Magadha. Đức Phật tránh hai cử chỉ trên, gián tiếp hỏi Đại đức nanda về những đức tánh, đời sống, cách tổ chức của dân Vajjī. Đại đức Ānanda trả lời cho biết dân Vajjī thường hay tụ họp đông đảo, tụ họp trong niệm đoàn kết, không ban hành những luật lệ đã được ban hành, sống đúng với truyền thống của dân Vajjī như đã ban hành thời xưa, tôn sùng, kính trọng, đảnh lễ, cúng dường các bậc trưởng lão Vajjī, nghe theo lời dạy của những vị này, không có bắt

cóc và cưỡng ép phụ nữ và thiếu nữ Vajjī phải sống với mình, tôn sùng, kính trọng, cúng dường các tự miếu của Vajjī, không bỏ phế các cúng lễ đã cúng từ trước, đã làm từ trước đúng với quy pháp, bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp các vị A-la-hán ở tại Vajjī. Đại thần Vassakāra, vị sứ giả của vua Ajtasattu, nghe Đại đức nanda trình bày đời sống và những đức tánh của dân Vajjī, nên vị đại thần tự kết luận là không thể đánh bại dân Vajjī ở chiến trận, và vua Ajātasattu lẽ dĩ nhiên không còn dám mưu toan thôn tính xứ sở của dân Vajjī nữa. Thái độ sáng suốt và thận trọng của Đức Phật khi được hỏi đến những vấn đề liên quan đến quân sự và chánh trị là cả một sự khuyến cáo cho các vị Tỷ-kheo sau này, phải hết sức

thận trọng khi được hỏi đến những vấn đề chính trị hay quân sự, kẻo tự mình phản lại giáo lý của Đức Phật mà không hay. Luôn dịp, Đức Phật dạy những điều kiện căn bản để chúng Tỷ-kheo được cường thịnh, không bị suy giảm. Khi các vị Tỷ-kheo tụ họp đông đảo, làm việc Tăng sự, giải tán trong niệm đoàn kết, kính trọng giữ gìn những luật lệ, những học giới ban hành trong giáo hội, kính trọng và nghe theo lời dạy của vị Tỷ-kheo Thượng tọa, không bị tham ái chi phối, an trú chánh niệm, không thích thế sự, không ưa phiếm luận, không bạn bè với ác dục vọng, v.v. thời nhất định chúng Tỷ-kheo được cường thịnh, không bị suy giảm. Trong những ngày cuối cùng của Ngài, Đức Phật nhắc đi nhắc lại những giáo lý chính yếu trong những lời dạy của Ngài. Tại Vương-xá, Ambalaṭṭhikā, Nāḷand, Koṭigā- ma, vườn Ambapāli, Bhaṇḍagāma, Hatthigāma, Amba-gāma, Jambugāma, Bhoganagara, Đức Phật nhấn mạnh và nhắc lại nhiều lần ba pháp vô lậu học Giới, Định và Tuệ, đường hướng phương pháp tu hành căn bản của đạo Phật. Tại Kūtagara, Đức Phật khuyên các vị Tỷ-kheo nên khéo học hỏi, thực chứng, tu tập, truyền rộng những pháp Ngài đã dạy trong khi sanh tiền vì hạnh phúc, an lạc cho chúng sanh và những pháp ấy là Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần, Bốn như ý túc, Năm căn, Năm lực, Bảy bồ-đề phần và Bát thánh đạo. Trước khi nhập diệt tại Kusināra, Đức Phật tuyên bố hết sức rõ ràng rằng pháp luật nào có Tám chánh đạo mới có đệ nhất Sa-môn, đệ nhị Sa-môn, đệ tam Sa-môn và đệ tứ Sa-môn, ngoài Tám chánh đạo ra, không thể có Thánh quả, không thể có giải thoát.

Tại Koṭigāma, Đức Phật đề cập đến vấn đề nguyên nhân của sanh tử và tuyên bố với các vị Tỷ-kheo, chính vì không giác ngộ, không thông hiểu Bốn thánh đế – khổ, tập, diệt, đạo – mà Đức Phật và tất cả chúng sanh phải luân hồi sanh tử. Tại Nadika, Thế Tôn giảng gương Chánh pháp, gương này soi sáng cho chúng ta thấy rõ khi chúng ta có chánh tín đối với Phật, Pháp, Tăng thời nhất định chúng ta không thác sanh vào ác đạo. Chính tại Beluva, khi Thế Tôn bị nhuốm bịnh, Ngài lại căn dặn một lần nữa, những lời dạy thật đáng khắc cốt ghi tâm: “Này Ānanda, chúng Tỷ-kheo còn mong mỏi gì nữa ở nơi Ta? Này Ānanda, Ta đã giảng Chánh pháp, không có phân biệt trong ngoài, vì này Ānanda, đối với các Pháp, Như Lai không bao giờ là vị Đạo sư còn nắm tay. Vậy nên, này Ānanda, hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình y tựa nơi chính mình, chớ y tựa một gì khác. Dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ nương tựa gì khác.” Dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, tức là: “đối với thân, quán thân, tinh tấn, giác tỉnh, chánh niệm, nhiếp phục mọi tham ái, ưu bi trên đời; đối với các cảm thọ,... đối với tâm... đối với

pháp, quán pháp, tinh tấn, giác tỉnh, chánh niệm, nhiếp phục mọi tham ái, ưu bi ở trên đời.” Và lời dạy cuối cùng của Đức Phật, khi Ngài sắp nhập diệt là: “Này các Tỷ-kheo, các hành là vô thường, hãy tinh tấn lên để tự giải thoát.”

Kinh số 17 KINH ĐẠI THIỆN KIẾN VƯƠNG (Mahāsudassana Sutta)

Đức Phật sắp sửa nhập diệt ở Kusinra, và ngài nanda bạch Đức Phật nên nhập diệt tại các đô thị khác tốt đẹp hơn. Đức Phật bèn kể lại sự tích Đại Thiện Kiến vương trong một kiếp trước đã trị vì tại địa điểm này, với kinh đô Kusvatī rất huy hoàng tráng lệ. Vua Đại Thiện Kiến là vị Chuyển luân thánh vương, có đủ bảy món báu, Bốn như ý túc, dùng Chánh pháp trị nước. Đoạn kinh mô tả kinh đô Kusvatī có nhiều đoạn giống như nước Cực lạc của Đức Phật A-di-đà trong kinh A-di-đà, và rất có thể có những liên hệ giữa hai kinh này. Cuối cùng Đức Phật tuyên bố chính vua Đại Thiện Kiến là một tiền thân của Ngài.

Kinh số 18 KINH XÀ-NI-SA (Janavasabha Sutta)

Ngài Ānanda yêu cầu Đức Phật nói đến vấn đề tái sanh của dân chúng ở Magadha và vua Bimbisāra, như Ngài đã nói về dân chúng Nādikā. Khi ấy có Dạ-xoa tên là Janavasabha hiện lên, nhan sắc phi thường và tự tuyên bố là hậu thân của vua Bimbisāra. Javanasabha kể lại buổi đại hội của chư thiên ở Tam thập tam thiên với bốn vị Tứ thiên vương, sự xuất hiện của Phạm thiên Sanamkumra. Rồi Phạm thiên đề cập đến các đề tài thuyết pháp của Đức Phật, như Bốn thần túc, ba con đường tắt hướng đến an lạc, Bốn niệm xứ, bảy pháp định tư lương, tán thán khả năng thuyết pháp của Đức Phật và tuyên bố có đến 2.400.000 vị cư sĩ ở Magadha, nhờ nghe thuyết pháp mà chứng quả Dự lưu, không đọa ác đạo. Đại vương Vessavaṇa được nghe câu chuyện của Phạm thiên liền nói lại với đại chúng của mình. Rồi Janavasabha bạch lại với Thế Tôn, Thế Tôn kể lại cho Đại đức nanda. Đại đức nanda đem kể lại cho bốn chúng được biết. Chúng ta nhận thấy Đức Phật rất dè dặt khi phải nói đến chuyện tái sanh và vấn đề tiền thân, và thường mượn lời của các vị khác, như ở đây mượn lời của Dạ-xoa Janavasabha.

Kinh số 19 KINH ĐẠI ĐIỀN TÔN (Mahāgovinda Sutta)

Càn-thát-bà Pañcasikha xin phép Đức Phật được kể lại một buổi họp của chư Thiên ở cõi Tam thập tam thiên. Trong buổi họp ấy Thiên chủ Đế-thích giảng giải tám pháp như thật của Thế Tôn cho hàng chư Thiên nghe. Rồi Phạm thiên Sanamkumra xuất hiện và được Thiên chủ Đế-thích giải thích lại tám pháp như thật của Thế Tôn. Sau khi nghe xong Phạm thiên Sanankumāra kể lại một chuyện tiền thân của Đức Phật, khi Ngài có tiền thân là Mahāgovinda (Đại Điển Tôn). Mahāgovinda phục vụ vua Reṇu, khéo chia đại địa thành bảy phần đồng đều cho bảy vị Sát-đế- lỵ, dạy về vương chánh cho các vị này. Sau Mahāgovinda xin được đi an tịnh tu hành trong bốn tháng, tu tập thiền định

về bi tâm để được thấy Phạm thiên. Nhờ sự tu hành chân thành, Phạm thiên Sanankumāra hiện ra trước Mahāgovinda và hai vị này bàn luận về đạo pháp rồi Mahāgovinda xin phép vua Reṇu để được xuất gia. Cuối cùng Mahāgovinda thực hiện ý nguyện xuất gia của mình mặc dầu bị khuyên can rất nhiều, tu tập bốn vô lượng tâm. Rồi Đức Phật xác nhận Mahāgovinda là một tiền thân của Ngài và nhấn mạnh bốn vô lượng tâm chỉ đưa đến cảnh giới Phạm thiên không đưa đến yểm ly, giải thoát, Niết-bàn. Chỉ có con đường Bát chánh đạo mới đưa con người đến yểm ly, ly dục, tịch diệt và Niết-bàn.

Kinh số 20 KINH ĐẠI HỘI (Mahāsamaya Sutta)

Kinh này diễn tả đại hội chư Thiên đến tán thán Phật, Pháp và Tăng. Bắt đầu là bốn Tịnh cư thiên (Suddhāvāsa), sau đến danh sách một số chư Thiên, quỷ thần tụ hội để chiêm ngưỡng chúng Tỷ-kheo. Theo thứ tự bốn Tịnh cư thiên (Suddhāvāsa), rồi đến một trăm, một ngàn, bảy mươi ngàn và vô lượng chư Thiên đến tụ hội. Tiếp đến bảy ngàn Dạ-xoa từ Kapilavatthu, 6.000 từ Tuyết sơn, 3.000 từ đồi Sāta, cộng thêm 500 thuộc Vessāmitta, Kumbhīra với 100 ngàn tùy tùng. Vua Dhataraṭṭha, chúa tể loài Gandhabba, trị vì phương Đông với các Hoàng tử, tùy tùng, vua Virlūha, chúa tể Kumbaṇḍha, trị vì phương Nam với các Hoàng tử, tùy tùng, vua Virūpakkha, chúa tể loài Nāga, trị vì phương tây với các Hoàng tử, tùy tùng, vua Kuvera, chúa tể loài Dạ-xoa, trị vì phương Bắc với các Hoàng tử, tùy tùng. Bốn vị Đại vương này cùng với tùy tùng trấn an bốn phương trời. Xong đến các thuộc hạ bốn Đại vương này: Māyā, Kuṭeṇḍu, Veteṇdu, Viṭu, Viṭucca, Candana, Kāmaseṭṭha, Kinnughaṇḍu, Nighaṇḍu, Panāda, Opamañña, Mātali, Cittasena, Gandhabba, Naḷa, Janesabha, Pañcasikha, Suriyavaccasā. Tiếp đến là các Nāga từ Nabhasa, Vesāli, Tacchaka, Kambala, Assatara, Payāga với các quyến thuộc, Nāga từ Yamunā, Dhataraṭṭha với tùy tùng và Erāvana. Rồi đến các loài chim trời như Citrā, Supaṇṇā, các vị Asura ở giữa biển như Kālakañja, Dānaveghasa,

Sucitti, Vepacitti, Pahārādha, Namucī, 100 người con của Bali. Các vị thần lửa, thần đất, thần nước, thần gió cũng đến với các thần Varuṇa, Soma, Yasa, các vị thần từ biển sanh. Xong đến thần Veṇhu, Sahali, Asama, hai thần Yama, các thần mặt trăng, mặt trời, các quần tinh, các thần mây, Vāsava, Sakka. Tiếp theo là các thần Sahabhu, Ariṭṭhaka, Roja, Varuṇā, Sahadhammā, Accutā, Anejakā, Sūleyya, Rucirā, Vāsavanesi. Các vị Samāna, Mahāsa- māna, Mānusa, Anānusuttamā, Khiddāpadosikā, Nano-padūsikā, Harayā, Lohitā, Pāragā, Mahāpāragā, cũng đến. Xong đến lượt Sukhā, Karumhā, Arunā, Veghanasā, Odātagayhā, Vicakkhaṇā, Sadāmattā, Harāgajā, Missakā, Pajunna, Khemiyā, Tusitā, Yāmā, Kaṭṭhakā, Lambītakā, Lāmasetthā, Āsavā, Nimmanarati, Paranimittā cũng đến. Tiếp theo là Tissa, Paramatta, Subrahmā, Mahābrahmā. Cuối cùng đến Māra và đạo quân của nó. Khi Ma Vương đến thì Thế Tôn dặn các vị Tỷ-kheo hãy coi chừng.

Kinh số 21 KINH ĐẾ THÍCH SỞ VẤN (Sakkapañha Sutta)

I Thiên chủ Sakka muốn đến yết kiến Đức Thế Tôn, liền đưa Pañcasikha cùng đi để hát một bài ca tán Phật. Bài ca này vừa là bài ca tán Phật vừa là bài ca trữ tình có nhiều hình ảnh khá táo bạo và đặc biệt. Đức Phật khen Pañcasikha và hỏi học bài ca này ở đâu. Pañcasikha trả lời có yêu nàng Bhadd nhưng không được yêu lại, nên làm bài ca này để tỏ nỗi lòng của mình. Bài ca làm Bhaddā cảm động và hứa sẽ để Pañcasikha được gặp gỡ. Xong Thiên chủ Sakka cùng chư Thiên vào hang động gặp Thế Tôn. Sakka nói lên lòng khát vọng được yết kiến Đức Phật và tán thán sự ra đời của Thế Tôn đã làm chư Thiên được tăng thịnh và làm A-tu-la bị suy giảm. Sakka kể sự tình của Gopikā, một phụ nữ nhờ tin Tam bảo được sanh lên Tam thập tam thiên và được gọi là Gopaka, còn ba vị Tỷ-kheo vì tham dục lạc phải đọa sanh vào Càn-thát- bà. Gopaka trách ba vị Tỷ-kheo thiếu đức nên phải bị đọa lạc. Lời trách này khiến hai vị Tỷ-kheo tu hành tinh tấn và nhờ vậy được sanh lên cảnh giới Tam thập tam thiên, còn một vị cam phận Càn-thát-bà vì vẫn đắm say dục lạc. II Sau câu chuyện Gopaka, Thế Tôn cho phép Sakka hỏi Đạo và Đức Phật tuần tự trả lời. Đáp câu hỏi của Sakka về nguyên nhân của sự tranh chấp, thù hằn, Đức Phật nêu rõ tật đố và xan tham là hai nguyên nhân chính. Và Ngài nêu

rõ những nguyên nhân liên tục dây chuyền. Tật đố là do ưa ghét, ưa ghét là do dục, dục là do tầm, tầm là do các loại vọng tưởng. Các loại vọng tưởng chỉ có thể diệt trừ khi nào chúng ta biết thân cận với những hỷ, ưu và xả cần phải thân cận và phải tránh xa những hỷ, ưu và xả cần phải tránh xa. Với câu hỏi của Sakka về vị Tỷ-kheo phải giữ biệt giải thoát luật nghi như thế nào, Thế Tôn chỉ rõ có hai loại thân hành, khẩu hành và tầm cầu, và vị Tỷ-kheo phải biết thân cận những thân hành, khẩu hành và những tầm cầu cần phải thân cận, và phải tránh xa những loại cần phải tránh xa. Về câu hỏi phải hộ trì các căn như thế nào, Đức Phật khuyên cần phải thân cận các loại sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp như thế nào để thiện pháp tăng trưởng. Tiếp đến, Đức Phật trả lời các vị Sa-môn, Bà-la-môn không đồng một tư tưởng, không đồng một giới hạnh, không đồng một mong cầu, không đồng một chí hướng, không đồng một cứu cánh, không đồng một an ủi, không đồng một Phạm hạnh, không đồng một mục đích, vì mỗi loại hữu tình chấp mỗi loại giới sai khác nhau. Chỉ những vị giải thoát mới đồng một cứu cánh, đồng một an ủi, đồng một Phạm hạnh, đồng một mục đích. III Tiếp đến Sakka bạch với Đức Phật các vị Sa-môn, Bà-la- môn khác không thể giải đáp được các câu hỏi của Sakka và chính Sakka giảng dạy cho các vị này và các vị này trở thành đệ tử của Thiên chủ Sakka. Cuối cùng, Sakka tán dương cảm giác sảng khoái, hoan hỷ do nghe Pháp của Phật đem lại, những cảm giác đưa đến tịch diệt, Niết-bàn và đem lại sáu điều lợi ích cho tự thân.

Xong Sakka khen thưởng Pañcasikha, hứa sẽ đóng vai trò thân phụ cho Pañcasikha, và hứa sẽ thưởng Bhaddā cho. Rồi Sakka đảnh lễ Như Lai và chứng được sơ quả.

Kinh số 22 KINH ĐẠI NIỆM XỨ (Mahāsatipaṭṭhāna Sutta)

Kinh này giới thiệu phương pháp tu hành Bốn niệm xứ, an trú niệm vào bốn đối tượng: Thân, Thọ, Tâm và Pháp, con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh, giải thoát, Niếtbàn cho chúng sanh. Đối với thân, vị Tỷ-kheo dùng niệm theo dõi hơi thở ra, hơi thở vào, theo dõi bốn oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi), theo dõi các hành vi động tác của mình, theo dõi tánh bất tịnh của thân, theo dõi sự hủy hoại của cơ thể quăng trong nghĩa địa. Đối với các cảm thọ, vị Tỷ-kheo theo dõi các cảm thọ, lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ mà mình tự cảm giác. Đối với các tâm, vị Tỷ-kheo theo dõi để biết các loại tâm khởi lên. Với tham tâm, biết rằng tâm có tham, với sân tâm, biết rằng tâm có sân, v.v. và nhờ vậy biết rõ các loại tâm sai biệt. Đối với các pháp, vị Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp, đối với Năm triền cái, Năm thủ uẩn, Sáu nội ngoại xứ, Bảy giác chi, Bốn sự thật. Cuối cùng Đức Phật tán thán phương pháp tu hành này và khuyến khích các vị Tỷ-kheo nên thực hành Bốn niệm xứ này để có thể chứng quả giải thoát, giác ngộ.

Kinh số 23 KINH TỆ TÚC (Pāyāsi Sutta)

Kinh này diễn tả cuộc đàm thoại giữa Đại đức Kumra Kassapa, đệ tử của Đức Phật và vua Pāyāsi. Vua này có tà kiến: “Không có đời sau, không có các loại hóa sanh, hành vi thiện ác không có quả báo.” Đại Đức dùng nhiều luận chứng và ví dụ để vua Pysi từ bỏ ác tà kiến của mình. Nhưng vua Pāyāsi nhất định giữ vững tà kiến của mình. Cuối cùng vua cho biết, chính vua đã hoan hỷ với ngay câu trả lời đầu tiên của Đại đức, nhưng vì muốn nghe cho thấu triệt các câu giải đáp tuyệt diệu của Đại đức mà vua giả làm như không chấp nhận các câu trả lời của Đại đức. Cuối cùng vua xin quy y Phật, Pháp và Tăng, và hỏi ý kiến về sự tổ chức một lễ tế đàn. Đại đức khuyên vua nên tổ chức một lễ tế đàn, không có trâu bò bị giết, những người tham dự là những vị có chánh kiến, chánh định, chánh niệm. Nhưng đàn bố thí của vua Pāyāsi tổ chức không được hoàn bị vì đã bố thí không tự tay mình làm, không có suy tư, và đã bố thí các vật phế thải, nên khi mạng chung được sanh nhập chúng với Bốn đại thiên vương. Còn thanh niên Uttra bị bỏ qua trong cuộc bố thí này, vì đã bố thí một cách hoàn bị, tự tay mình làm, có suy tư, không bố thí các đồ phế thải nên được sanh lên cõi Tam Thập Tam Thiên.

Kinh số 24 KINH BA-LÊ (Pāṭika Sutta)

Du sĩ Bhaggava bạch Đức Phật về Sunakkhatta, một đệ tử Phật tuyên bố từ bỏ Thế Tôn. Đức Phật trả lời, thật sự không phải là một vấn đề từ bỏ, mà chỉ là những vấn đề tà kiến mà Sunakkhatta nuôi dưỡng và khai thác, vì không được thỏa mãn như ý muốn nên mới đề cập đến vấn đề từ bỏ. Vấn đề thần thông, vấn đề khởi nguyên thế giới là những vấn đề Đức Phật tuy có thực chứng, thực tri nhưng Ngài không chú trọng vì không lợi ích và không liên quan đến giải thoát. Rồi Đức Phật kể lại sự tích của lõa thể Korakkhattiya, lõa thể Kaḷāramaṭṭaka, lõa thể Pāṭikaputta. Hai vị lõa thể đầu đều được Đức Phật tiên đoán vận mạng và đã xảy ra đúng như lời tiên đoán của Ngài. Như vậy Đức Phật cũng đã thực chứng thần thông. Còn lõa thể Pāṭikaputta vì muốn thách đố Đức Phật, đấu phép thần thông, nhưng cuối cùng không dám gặp mặt Đức Phật như

Đức Phật đã tiên đoán. Và như vậy cũng là thực chứng thần thông của Ngài. Rồi Đức Phật giải thích vấn đề khởi nguyên thế giới, theo truyền thống là do Tự tại thiên, Phạm thiên tạo ra, do nhiễm hoặc vì dục lạc, do nhiễm hoặc vì tâm trí, do vô nhân sanh để chứng tỏ Đức Phật biết về khởi nguyên thế giới và còn biết hơn thế nữa. Cuối cùng, Đức Phật xác nhận một vài quan niệm sai lầm của ngoại đạo đối với Ngài, khi các ngoại đạo xem Đức

Phật đã tuyên bố câu: "Khi một ai đạt đến thanh tịnh giải thoát, khi ấy, vị ấy biết mọi vật là bất tịnh." Sự thật Đức Phật tuyên bố: "Khi một ai đạt đến thanh tịnh giải thoát, khi ấy, vị ấy biết mọi vật là thanh tịnh." Sự xác nhận này thật vô cùng quan trọng vì ở đây Đức Phật đã chứng minh thái độ lạc quan, tích cực, hướng thiện, đầy lòng tin tưởng giáo lý của Ngài để trả lời những câu buộc tội đạo Phật là bi quan, yếm thế, tiêu cực, v.v.

Kinh số 25 KINH ƯU-ĐÀM-BÀ-LA SƯ TỬ HỐNG (Udumbarika Sīhanāda Sutta)

Gia chủ Sandhna đến thăm Du sĩ ngoại đạo Nigrodha và so sánh nếp sống ồn ào của Du sĩ ngoại đạo và nếp sống an tịnh của Thế Tôn. Du sĩ Nigrodha liền thách đố Sa-môn Gotama đến biện luận với mình, và xem có thể chận đứng xoay tròn Sa-môn Gotama như lăn tròn cái bình không. Đức Phật biết được thâm ý của Du sĩ Nigrodha liền tự thân hành đến nói chuyện với Nigrodha, và cuộc nói chuyện đề cập đến vấn đề tu khổ hạnh, vấn đề quen thuộc của Du sĩ ngoại đạo. Thế Tôn giải thích sự thành tựu khổ hạnh và sự không thành tựu khổ hạnh. Theo Ngài, các hạnh tu khổ hạnh có thể đưa lại cấu uế cho người thực hành, và Ngài chỉ rõ 15 trường hợp, sự khổ hạnh đưa đến cấu uế cho người thực hành. Trái lại, nếu tu khổ hạnh mà khéo ngăn ngừa các bất thiện pháp không khởi lên, thì khổ hạnh như vậy là thanh tịnh. Tuy vậy các khổ hạnh này chưa đạt đến tối thượng, chưa đạt đến căn bản. Rồi Thế Tôn đề cập đến bốn pháp chế ngự của người tu khổ hạnh, là không sát sanh, không trộm cắp, không dâm dục, không nói láo. Rồi vị ấy tu định, diệt trừ năm triền cái, tu bốn vô lượng tâm, hướng đến túc mạng minh, thiên nhãn minh. Đến đây gia chủ Sandhāna nhắc lại lời thách thức của Du sĩ Nigrodha đối với Sa-môn Gotama, và du sĩ Nigrodha liền hối hận, xin sám hối tội lỗi. Đức Phật xác nhận hiệu năng phương pháp tu hành của Ngài, nêu rõ

mục đích của Ngài không phải chiếm đoạt đồ đệ của ai, mà chỉ mong đem lại giải thoát ngay trong hiện tại cho những ai chân chánh thực hành.

Kinh số 26
KINH CHUYỂN LUÂN THÁNH VƯƠNG
SƯ TỬ HỐNG
(Cakkavatti Sīhanāda Sutta)
Đức Phật kể lại sự tích vua Chuyển luân thánh vương tên là Daḷhanemi (Kiên Cố Niệm), vị Pháp vương, lấy Chánh pháp trị nước. Vị này khi thấy thiên bảo luân lặn xuống và

rời khỏi vị trí cũ, liền phong Hoàng tử lên ngôi vua, còn tự mình xuất gia tu đạo, làm vị vua ẩn sĩ. Khi thiên bảo luân biến mất, vị Vua ẩn sĩ khuyên Hoàng tử nên thực hành Thánh vương chánh pháp, thời thiên bảo luân lại hiện ra. Khi thiên bảo luân hiện ra lại, Hoàng tử đi nhiếp phục quốc độ, chinh phục quả đất cho đến hải biên với thiên bảo luân này, và dùng Chánh pháp trị nước. Vị Hoàng tử này trị vì cho đến khi thiên bảo luân rời khỏi vị trí cũ, rồi phong chức cho Thái tử, còn mình xuất gia làm vị ẩn sĩ. Vì vị Thái tử này trị vì không được sáng suốt nên nghèo đói lan rộng, ăn trộm khởi lên, hình phạt được đặt ra, cướp bóc giết hại, sát sanh, nói láo lan tràn. Do các bất thiện pháp này mà tuổi thọ loài người giảm thiểu dần dần từ 80.000 năm cho đến khi tuổi thọ chỉ có 10 năm. Khi tuổi thọ loài người chỉ có 10 năm thì ác tâm, sân tâm, dục tâm rất mãnh liệt, và loài người tàn hại nhau hết sức khủng khiếp. Những người sống sót mới hồi tâm, làm các thiện sự trở lại, và như vậy tuổi thọ tăng dần cho đến 80.000 năm. Khi ấy Chuyển luân thánh vương Sankha ra đời và

Đức Phật Metteyya (Di-lặc) ra đời; một vị lấy Chánh pháp trị nước, một vị lấy Chánh pháp độ sanh. Cuối cùng Đức Phật khuyên các vị Tỷ-kheo hãy sống tự mình là ngọn đèn cho chính mình và giữ gìn oai nghi chánh hạnh.'

Kinh số 27 KINH KHỞI THẾ NHÂN BỔN (Aggañña Sutta)

I Vāseṭṭha và Bhāradvājā, hai thanh niên Bà-la-môn muốn trở thành vị Tỷ-kheo nên bị các Bà-la-môn khác chỉ trích rất dữ dội vì xem hai người này từ bỏ giai cấp tối thượng là giai cấp Bà-la-môn và xuống giai cấp hạ tiện là giai cấp Sát-đế-lỵ. Đức Phật nêu rõ những lý do phủ nhận giá trị tối thượng của giai cấp Bà-la-môn và xác nhận sự bình đẳng của bốn giai cấp theo hành vi thiện ác của mình. Ai xử sự đúng Pháp sẽ là vị tối thượng, dầu thuộc giai cấp nào, vì Pháp là tối thượng. Rồi Đức Phật đề cập đến khởi nguyên thế giới, khi thế giới mới thành hình, đất nước mới xuất hiện, và sự có mặt của các loài hữu tình đầu tiên cho đến khi bốn giai cấp được hình thành. Đoạn này giới thiệu cho chúng ta một lập thuyết về sự hình thành thế giới, sự xuất hiện và phân chia giai cấp các loại hữu tình rất đặc biệt. II Cuối cùng, Đức Phật kết luận, nếu luận bàn giai cấp thời Sát-đế-lỵ là giai cấp tối thắng. Nhưng thật sự chỉ những ai có giới, định và trí tuệ thì mới thật sự là tối thượng giữa loài trời và loài người.

Kinh số 28 KINH TỰ HOAN HỶ (Sampasādanīya Sutta)

Ngài Sāriputta nói lên lòng tin tưởng vô biên của mình đối với Thế Tôn, và Đức Phật hỏi vì nguyên nhân gì lại có lòng tin tưởng mãnh liệt như vậy. Ngài Sāriputta trả lời là vì Ngài biết truyền thống về Chánh Pháp. Tất cả các bậc Chánh Đẳng Giác đã diệt trừ năm triền cái, khéo an trú vào Bốn niệm xứ, tu Bảy giác chi, đã chứng vô thượng giác. Ngài tán dương Đức Phật đã khéo thuyết về thiện pháp, về các nhập xứ, vấn đề nhập thai, vấn đề sai khác trong sự ký tâm, vấn đề kiến định, vấn đề tinh cần, vấn đề tiến bộ trong sự tu hành, vấn đề chánh hạnh trong ngôn ngữ, vấn đề giới hạnh con người, sự sai biệt trong sự giảng dạy, vấn đề giải thoát trí của người khác, vấn đề túc mạng trí,

vấn đề sanh tử trí của các loài hữu tình và vấn đề thần túc thông. Rồi Ngài Sāriputta tán thán thiện hạnh của Thế Tôn không đam mê dục lạc, không tu khổ hạnh, chứng bốn thiền định, thiểu dục, tri túc, nghiêm túc, có đại thần lực.

Kinh số 29 KINH THANH TỊNH (Pāsādika Sutta)

Nigaṇṭha Ntaputta vừa mới tạ thế ở Pāvā và các vị Nigaṇṭha chia thành hai phái tranh chấp tàn hại nhau. Đại Đức Ānanda cùng với Sa-di Cunda đến yết kiến Thế Tôn và hỏi nguyên nhân của sự tranh chấp ấy. Thế Tôn trình bày những khiếm khuyết gây nên sự tranh chấp. Vị Đạo sư không là bậc Chánh Giác, pháp luật tuyên bố vụng về, đệ tử không an trú pháp và tùy pháp, chưa tinh thông diệu pháp và phạm hạnh chưa được giải thích cho các đệ tử. Dầu cho phạm hạnh có được đầy đủ, nhưng có thể thiếu các vị Thượng tọa trưởng lão sáng suốt, biết tự điều phục, vô úy, có thể nhiếp phục ngoại đạo, có thể thiếu các vị Trung lạp, Hạ lạp Tỷ-kheo, thiếu vị Trưởng lão Tỷ-kheo-ni, Trung lạp, Hạ lạp Tỷ-kheo-ni, thiếu những vị tại gia Nam cư sĩ và Nữ cư sĩ, thời phạm hạnh ấy vẫn còn thiếu sót. Chỉ có giáo pháp của Thế Tôn mới thật là viên mãn, đầy đủ mọi phương diện, không có những khiếm khuyết vừa nêu. Hơn nữa, Thế Tôn hơn tất cả các vị Đạo sư khác về lợi dưỡng và danh xưng, và hội chúng Tỷ- kheo cũng hơn tất cả hội chúng ngoại đạo khác. Phạm hạnh của Ngài cùng hoàn toàn thành tựu tất cả tướng. Rồi Đức Phật khuyên các đệ tử chớ có tranh luận cãi cọ mà phải lo học hỏi, tụng đọc, tìm hiểu những pháp Ngài dạy, tức là Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần, Bốn như ý túc, Năm căn, Năm lực, Bảy giác chi, Tám thánh đạo. Ngài khuyên nên sống hòa hợp, dung hòa, tương thân, tương

kính, chớ có bài bác chỉ trích nhau. Rồi Ngài nhắc lại Ngài thuyết giảng là để ngăn chận các lậu hoặc ngay trong hiện tại và cả cho tương lai, như tấm y mà Ngài cho phép, các món ăn khất thực, các nhà cửa, các dược phẩm mà tăng chúng được dùng là vừa đủ để ngăn chận các lậu hoặc không cho phát sinh. Sau cùng Ngài đề cập đến các chỉ trích của ngoại đạo đối với giáo pháp của Ngài và Ngài giải thích sự hiểu lầm và các khuyết điểm của những chỉ trích ấy. Như vấn đề bốn dục lạc, về các Thích tử không giữ vững lập trường, về các vấn đề quá khứ, hiện tại, tương lai, về một số vấn đề bất khả thuyết, những vấn đề mà Ngài đề cập và giảng dạy. Ngài kết luận là Ngài giảng dạy Bốn niệm xứ để các đệ tử của Ngài vượt qua các tà kiến.

Kinh số 30 KINH TƯỚNG (Lakkhaṇa Sutta)

Đức Phật giảng cho các vị Tỷ-kheo, những ai đầy đủ 32 tướng của vị Đại trượng phu, nếu là tại gia sẽ làm vị Chuyển luân thánh vương, và nếu xuất gia sẽ thành bậc Chánh đẳng giác. Rồi Ngài giải thích 32 tướng tốt là gì, nêu rõ các đời trước, Như Lai đã có những hạnh nghiệp gì, đã hưởng quả báo những hạnh nghiệp ấy như thế nào và đã được những hảo tướng tương đương như thế nào. Ví dụ, Như Lai trong các đời trước kiên trì không dao động đối với thiện pháp, thiện hạnh về thân, khẩu, ý, bố thí, trì giới, hiếu kính cha mẹ, cúng dường các bậc chân tu. Nhờ hành động như vậy, sau khi mạng

chung, Ngài được sanh lên thiện thú, Thiên giới, được mười điểm thù thắng, như thiên mạng, thiên sắc, thiên lạc, thiên giới danh xưng, v.v. khi từ trần chỗ kia, sanh lại chỗ này được tướng Đại trượng phu là bàn chân bằng phẳng, đặt chân, đưa chân, chạm đất một cách bằng phẳng. Với hảo tướng này, nếu ở tại gia Ngài làm vị Chuyển luân thánh vương, được bảy món báu. Làm vua, Ngài không bị kẻ địch làm trở ngại. Còn Ngài xuất gia, Ngài thành bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác, làm Phật. Ngài không bị kẻ thù làm trở ngại, không bị tham, sân, si, không bị một Sa-môn, Bà-la-môn nào làm trở ngại. Đối với các hảo tướng khác, Đức Phật lần lượt kể đủ các hạnh nghiệp của Đức Phật trong thời quá khứ.

Kinh số 31 KINH GIÁO THỌ THI-CA-LA-VIỆT (Sigālovāda Sutta)

Sigālaka mỗi buổi sáng dậy sớm, với áo và tóc thấm nước, ra khỏi cửa thành Vương-xá chấp tay đảnh lễ sáu phương. Khi Đức Phật hỏi vì sao làm như vậy, Sigālaka trả lời là vâng theo di chúc phụ thân mà làm. Đức Phật giải thích, trong luật pháp bậc Thánh, lễ bái sáu phương có nghĩa là diệt trừ bốn nghiệp phiền não, không làm điều ác theo bốn lý do, không theo sáu nguyên nhân phung phí tài sản. Bốn nghiệp phiền não là sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ. Không làm ác nghiệp theo bốn lý do là không do tham dục, sân hận, ngu si, sợ hãi mà làm các ác hạnh. Không phung phí tài sản theo sáu nguyên nhân là đam mê rượu chè, du hành đường phố phi thời, la cà đình đám hí viện, đam mê cờ bạc, giao du ác hữu và quen thói lười biếng. Rồi Đức Phật giải thích thêm có bốn hạng người không đươc xem là bạn: người vật gì cũng lấy, người chỉ biết nói giỏi, người khéo nịnh hót, người tiêu pha xa xỉ. Lại có bốn hạng người được xem là bạn chân thật: người bạn giúp đỡ, người bạn chung thủy trong khổ vui, người bạn khuyên điều lợi ích, người bạn có lòng thương tưởng. Cuối cùng, Đức Phật giải thích vị Thánh đệ tử hộ trì sáu phương như thế nào. Phương Đông cần được hiểu là cha mẹ, phương Nam cần được hiểu là Sư trưởng, phương Tây cần được hiểu là vợ chồng, phương Bắc cần được hiểu là

bạn bè, phương dưới cần được hiểu là tôi tớ lao công, và phương trên cần được hiểu là Sa-môn, Bà-la-môn. Ngài nêu rõ trách nhiệm tương xứng của cha mẹ đối với con, con đối với cha mẹ, sư trưởng đối với đệ tử, đệ tử đối với sư trưởng v.v. Chính sự đối xử đúng phép tương ứng này tạo ra niềm an lạc, yên lành cho tất cả sáu phương. Và chính với sự đối xử tương xứng này mà các vị Thánh đệ tử đem lại an toàn cho sáu phương quốc độ.

Kinh số 32 KINH A-SÁ-NANG-CHI (Āṭānāṭiya Sutta)

Bốn thiên vương và các vị Dạ-xoa đến yết kiến Thế Tôn tại núi Linh Thứu. Vua Tỳ-sa-môn bạch Đức Phật về thực trạng các vị Dạ-xoa. Có vị tin tưởng Thế Tôn, có vị không tin tưởng, nhưng phần lớn không tin tưởng. Phần lớn lại không theo năm giới Đức Phật giảng dạy. Trong hang cốc thâm sâu, có các đệ tử Thế Tôn tu hành thanh tịnh nhưng các Thượng phẩm Dạ-xoa không tin tưởng Thế Tôn. Do vậy, Vua Tỳ-sa-môn đề

nghị nên học chú hộ trì để khởi lòng tin cho Dạ-xoa, để che chở hộ trì các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, các Nam cư sĩ, Nữ cư sĩ. Sau khi được Thế Tôn cho phép, vua Tỳ-sa-môn đọc bài hộ kinh. Đoạn đầu bài này là đoạn tán thán và đảnh lễ bảy Đức Phật quá khứ và hiện tại, các đoạn sau đề cập các vua trị vì mười phương. Phương Đông do Trì Quốc thiên vương trị vì, có các Càn-thát-bà hầu quanh; phương Nam do Tỳ- lâu-lặc thiên vương trị vì, có các loài Cư-bàn-trà hầu quanh; phương Tây do Tỳ-lâu-bác-xoa thiên vương trị vì, có các Nga hầu quanh; phương Bắc được gọi là Bắc Cu-lô- châu, do vua Kuvera trị vì với núi Neru, với đời sống thanh nhàn sung túc, với nhiều thành phố lâu đài cao đẹp và Āḷakamandā là kinh đô của vua. Mỗi vị vua có rất đông thái tử, đồng một tên Inda và cả hội chúng đều đảnh lễ Đức Phật Gotama. Hiệu năng bài hộ kinh này là che chở cho các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, các Nam cư sĩ, Nữ cư sĩ khỏi một vị Càn-thát-

bà, Câu-bàn-trà, Dạ-xoa, Nga, hay một loài phi nhơn nào hãm hại.

Kinh số 33 KINH PHÚNG TỤNG (Sangīti Sutta)

Dân chúng Mallā xây dựng một hội trường ở Pāvā, tên là Ubbhaṭaka và dâng cúng Đức Phật. Ngài nhận lời và đến tại hội trường thuyết pháp cho đến khuya. Sau khi các vị Mallā về, Đức Phật cảm thấy mệt nên nằm xuống nghỉ và dạy Đại đức Sāriputta thuyết giảng cho chúng Tăng nghe. Ngài Sāriputta, nhân Nigaṇṭha Nātaputta vừa mới từ trần và các Nigaṇṭha chia thành hai phe cãi cọ tranh luận, Ngài mới tụng đọc lại các Pháp do Thế Tôn giảng dạy để gìn giữ lại những lời Phật dạy và tránh khỏi những tranh chấp về sau. Rồi Ngài Sāriputta kể từ một Pháp, hai Pháp cho đến mười Pháp và như vậy tóm tắt lại những pháp số đã được Thế Tôn giảng dạy. Sự sắp đặt ở đây dựa theo con số một Pháp cho đến mười Pháp. Cứ trong mỗi con số, Ngài kể lại tất cả Pháp cùng một con số. Như nói hai Pháp thời kể Danh và Sắc là hai Pháp thứ nhất cho đến Tận trí và Vô sanh trí là hai Pháp thứ 33. Các Pháp sau cũng theo thứ tự và phân loại này. Kinh này quan trọng vì tóm tắt các Pháp Đức Phật đã thuyết giảng và mở đầu cho Luận tạng Abhidhamma, mà kinh này là một ví dụ điển hình.

Kinh số 34 KINH THẬP THƯỢNG (Dasuttara Sutta)

Kinh này cũng do Đại đức Sāriputta thuyết giảng giống như kinh Sangīti số 33, nhưng pháp số phân loại có khác hơn. Ở đây cũng kể từ một pháp đến mười pháp, nhưng trong một pháp lại phân chia pháp có nhiều tác dụng, pháp cần phải tu tập, pháp cần phải biến tri, pháp cần phải đoạn trừ, pháp chịu phần tai hại, pháp đưa đến thù thắng, pháp rất khó thể nhập, pháp cần được sanh khởi, pháp cần được thắng trí, pháp cần được tác chứng. Ví dụ như nói về pháp số một. Một pháp có nhiều tác dụng là bất phóng dật. Một pháp cần được tu tập là niệm thân câu hữu với khả ý. Một pháp cần phải biến tri là xúc hữu lậu, hữu thủ. Một pháp cần phải đoạn trừ là ngã mạn. Một pháp chịu phần tai hại là bất chánh tác ý. Một pháp rất khó thể nhập là vô gián tâm định. Một pháp cần được sanh khởi là bất động trí. Mỗi pháp phân loại thành 10 pháp như vậy. Một pháp được đề cập có một số giống với các pháp trong kinh trước, và vì

vậy không thể tránh khỏi sự trùng lặp.

Pháp thí thắng mọi thí Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.